

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2022/DS-PT

Ngày: 29/8/2022

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Tính;

Các thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Nhàn;

Ông Trương Vĩnh Hữu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Liêm- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 139/2022/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2022 về việc tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án nhân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2022/QĐXXPT-DS ngày 06/07/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1974.
Địa chỉ: tổ H, ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:*

2.1 Ông **Nguyễn Minh P**, sinh năm 1983

2.2 Bà **Nguyễn Thị Hồng G**, sinh năm 1984

2.3 Anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 2003

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bà Nguyễn Thị Hồng G, anh Nguyễn Minh T ủy quyền cho ông Nguyễn Minh P.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị Hồng G, anh Nguyễn Minh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:* Ngày 29/9/2018 bà có cho ông P, bà G vay 230.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng 2%/tháng, mục đích vay để kinh doanh vật tư nông nghiệp. Khi vay bà G, anh T có đại diện ông P ký tên vào giấy biên nhận nợ, thời gian vay là 03 tháng. Từ ngày nhận tiền đến nay gia đình bà G chưa trả tiền cho bà dù bà đã đòi nhiều lần. Bà yêu cầu ông P, bà G, anh T trả bà 230.000.000 đồng và tiền lãi do Ngân hàng nhà nước qui định từ ngày 29/9/2018 đến ngày xét xử, trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/01/2022, tại phiên tòa bà L trình bày: Do trước đây nhiều lần cho vợ chồng ông P vay tiền, tin tưởng nên bà trực tiếp đưa tiền cho bà G, anh T, bà viết biên nhận đưa cho bà G, anh T ký tên. Những lần vay trước bà G đã trả đủ cho bà rồi. Tờ giấy bà G cung cấp bà thừa nhận chữ ký là của bà nhưng nội dung trong đó đã bị sửa đổi bà không đồng ý và số nợ trước đã cũng đã trả xong. Bà L yêu cầu ông P, bà G, anh T cùng có trách nhiệm trả cho bà 230.000.000 đồng tiền vốn và yêu cầu tính lãi theo qui định pháp luật từ ngày 30/12/2018 (kể từ sau ngày đến hạn trả nợ).

- *Bị đơn ông Nguyễn Minh P trình bày:* Việc bà G vợ ông vay tiền bà L ông không biết, bà L cũng không có gặp ông đòi tiền, ông không biết bà G vay tiền để làm gì. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà L.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng G trình bày:* Khoảng tháng 4/2016 bà có vay của bà L 20.000.000 đồng, lãi suất 10.000 đồng, 01 triệu/ ngày, không thời hạn trả. Khoảng 20 ngày sau bà vay tiếp 20.000.000 đồng, lãi suất 15.000 đồng/ 01 triệu/ngày, thời hạn vay không có. Đóng lãi 05 ngày/ lần là 3.000.000 đồng, đóng đến ngày 20/8/2017 thì ngưng. Sau đó bà L viết vào sổ bà nội dung bà có mượn 17.000.000 đồng, sau đó bà vẫn đóng lãi cho bà L đến năm 2020 thì bà L đến nhà bà đưa tờ biên nhận đã viết sẵn kêu ký tên. Bà thấy tờ biên nhận không ghi ngày tháng năm, không ghi số tiền thiếu nhưng bà nghĩ do còn thiếu bà L số tiền 57.000.000 đồng nên ký tên. Lúc đó không có mặt ông P, khoảng 10 ngày sau bà L buộc con bà là T ký tên vào biên nhận, bà vay tiền của bà L để mua đồ cho con. Bà xác định nợ bà L 40.000.000 đồng tiền vốn, 17.000.000 đồng tiền lãi, bà sẽ trả mỗi tháng 50.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Ông P với tư cách đại diện ủy quyền cho bà G thừa nhận bà G có ký tên trong biên nhận ngày 29/9/2018 nhưng do bà L gây áp lực. Đồng thời bà G chỉ có nợ bà L tổng cộng 57.000.000 đồng (gồm 40.000.000 đồng tiền vốn, 17.000.000 đồng tiền lãi) nên chỉ đồng ý trả 57.000.000 đồng, đồng ý trả lãi theo qui định pháp luật tính từ thời hạn trong biên nhận ngày 29/9/2018.

- *Bị đơn anh Nguyễn Minh T trình bày:* Khoảng tháng 4/2016 anh và mẹ anh có đi hỏi tiền của bà L là 40.000.000 đồng, 04-05 ngày đóng lời 01 lần, sau đó bà L có kêu anh đến nhà kêu ký tên vào biên nhận nhưng không biết số tiền, do anh và bà G mượn tiền làm ăn sợ ông P biết nên ký tên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang áp dụng Điều 147, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị Hồng G, anh Nguyễn Minh T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vốn 230.000.000 đồng và 76.120.500 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 306.120.500 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị Hồng G, anh Nguyễn Minh T phải chịu 15.306.000 đồng (tính tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn lại bà Nguyễn Thị L 5.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004675 ngày 28/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông P, bà G, anh T chậm thi hành đối với khoản tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị Hồng G, anh Nguyễn Minh T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không có cung cấp bổ sung tài liệu chứng cứ mới.

Nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[2.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông P, bà G, anh T liên đới trả 230.000.000 đồng tiền vốn vay và lãi. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ pháp luật “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của bị đơn ông P, bà G, anh P yêu cầu cấp Phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, sửa một phần án sơ thẩm.

[2.2.1] Đối với số tiền vốn vay:

Xét thấy, căn cứ vào tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là biên nhận mượn tiền ngày 29/9/2018 có chữ ký tên ghi họ tên của bà G và anh T. Trong quá trình giải quyết bà Gám, anh T cho rằng mình không có vay bà L 230.000.000 đồng mà vay chỉ có 40.000.000 đồng từ năm 2016. Nhưng cả bà G và anh T đều thừa nhận mình đã ký tên, ghi họ tên vào biên nhận. Bị đơn cho rằng bà L đe dọa buộc ký biên nhận nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh. Bà G, anh T trình bày chỉ có vay 40.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, phía bà L cũng không thừa nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét lời trình bày của bà G, anh T.

[2.2.2] Về trách nhiệm trả nợ: Bà L yêu cầu cả bà G, ông P, anh T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ 230.000.000 đồng. Xét thấy, tại thời điểm vay tiền anh T đã 15 tuổi và việc vay mượn tiền này không phải chỉ cá nhân anh thực hiện mà có người đại diện theo pháp luật cho anh là bà G (Mẹ ruột anh T) cùng thực hiện nên anh T phải có nghĩa vụ cùng bà G trả nợ đã vay. Đối với ông P, ông cho rằng không biết việc bà G, anh T vay tiền của bà L. Tuy nhiên, số tiền nợ trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà Gám cũng thừa nhận vay tiền để mua đồ cho anh T là con chung. Ông P không đưa ra được bằng chứng gì chứng minh số tiền vay của bà G được sử dụng cho mục đích cá nhân. Đồng thời ông T cũng thừa nhận đến hiện tại vẫn chung sống với bà G. Từ đó, xác định việc vay tiền là để phục vụ cuộc sống chung của gia đình. Cho nên ông P cũng phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà G, anh T. Do đó, Tòa sơ thẩm buộc cả bà G, ông P, anh T có trách nhiệm trả cho bà L số tiền vốn là 230.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2.3] Về yêu cầu tính lãi: Bà L yêu cầu tính lãi theo qui định pháp luật từ ngày 30/12/2018 đến ngày xét xử. Xét thấy, biên nhận mượn tiền ghi thời hạn từ ngày 29/9/2018 đến ngày 29/12/2018 và không thể hiện lãi suất. Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày lãi suất cho vay không thống nhất với nhau và không ai chứng minh được hợp đồng vay trên là có thỏa thuận về lãi suất. Do đó, Tòa sơ thẩm xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi và lãi suất được tính theo qui định tại điều 375, 468 Bộ luật dân sự 2015 là 10%/năm (30/12/2018 đến ngày xét xử 22/4/2022 là 1.208 ngày) với lãi suất 230.000.000 đồng x 10% x 1.208 ngày : 365 ngày = 76.120.500 đồng (tính tròn) là có cơ sở.

[2.2.5] Từ những phân tích trên, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị L là có cơ sở.

[3] Bị đơn kháng cáo nhưng không có cung cấp được chứng cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 92; Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Luật thi hành án Dân sự.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị Hồng G và anh Nguyễn Minh T; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 22/4/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

1. 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L

Buộc ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị Hồng G, anh Nguyễn Minh T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền vốn 230.000.000 đồng và 76.120.500 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 306.120.500 đồng.

1. 2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

1. 2.1. Ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị Hồng G, anh Nguyễn Minh T phải chịu 15.306.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

1. 2.2. Hoàn lại bà Nguyễn Thị L 5.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004675 ngày 28/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

1. 3. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông P, bà G, anh T chậm thi hành đối với khoản tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Minh P, bà Nguyễn Thị Hồng G và anh Nguyễn Minh T mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 900.000 đồng theo biên lai thu số 0009722 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang. Vì vậy, ông P, bà G và anh T đã nộp xong án phí.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

Trần Hữu Tính